TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-5-2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 73/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị H có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 20/02/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị H trình bày:

Chị với anh T chung sống vợ chồng năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 03/02/2017.

Trong thời gian chung sống đến khi vợ chồng có con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến cự cải nhau, anh T không quan tâm đến vợ con, thường xuyên ăn chơi, cờ bạc và gây ra khoản nợ rất lớn, cho nên phải

nhiều lần bán đất để trả nợ. Thế nhưng anh T vẫn không từ bỏ việc ăn chơi, cờ bạc và cuối cùng bán nhà để trả nợ ngân hàng và nợ bên ngoài. Đến tháng 08/2023, do trả nợ bên ngoài chưa hết cho nên anh T đã trốn đi nơi khác, còn chị thì phải thuê nhà khác để ở nuôi con nhỏ và đi làm cho Công ty bao bì ở thành phố M. Từ tháng 8/2023 cho đến nay, vợ chồng đã ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Chính những lý do trên, nay chị nhận thấy hôn nhân gia đình không đạt được hạnh phúc, nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Bùi Ngọc T1, sinh ngày 24/10/2018, hiện do chị nuôi dưỡng. Ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị H có đơn xin vắng mặt. Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị H và anh T theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh T chung sống vợ chồng năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 03/02/2017, nên quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh T là hợp pháp. Chị H xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như trên, làm cho hôn nhân gia đình không đạt được hạnh phúc, nên chị H yêu cầu xin ly hôn với anh T. Nhưng anh T cũng không có ý kiến gì để phản đối yêu cầu xin ly hôn của chị H, nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị H và anh T có một người con chung tên Bùi Ngọc T1, sinh ngày 24/10/2018.

Xét yêu cầu nuôi con của chị H thấy rằng: Cháu T1 hiện do chị H nuôi dưỡng đã ổn định. Mặt khác, anh T cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu nuôi dưỡng cháu T1 của chị H. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T1, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu T1 cho chị H nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét, chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng, thấy: Anh T không trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng mà chị H yêu cầu 2.000.000 đồng/tháng, nhưng anh T không phản đối nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị H.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung, anh T không có ý kiến trình bày, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Ngọc H ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Ngọc T1, sinh ngày 24/10/2018 cho chị Nguyễn Thị Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Bùi Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Buộc anh Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Ngọc T1, sinh ngày 24/10/2018, mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 6/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất

theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0002372, ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị H đã thi hành xong án phí.

Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị H, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Vĩnh Đức